

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2015/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 23 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại
cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 180/TTr-SNN ngày 17/12/2015 về việc đề nghị ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có các định mức kèm theo).**Điều 2.** Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 1 Quyết định này làm cơ sở cho việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến nông sử dụng nguồn ngân sách địa phương, đồng thời làm cơ sở cho việc lập, thẩm định và phê duyệt các chương trình, dự án khuyến nông của địa phương.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 498/QĐ-UB ngày 19/7/2002 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số loại cây trồng chủ yếu, phổ biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đào Xuân Quý

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY LÚA THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Năng suất đạt: - Vụ Đông xuân: 65 tạ/ha; - Vụ mùa: 60 tạ/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
-	Giống lúa	kg	150	
-	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
-	Phân Urê	kg	250	
-	Phân Lân	kg	550	
-	Phân Kali	kg	150	
-	Vôi	kg	500	
-	Thuốc BVTV			
+	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	2	
+	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
1	Vụ Mùa			
-	Giống lúa	kg	150	
-	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
-	Phân Urê	kg	250	
-	Phân Lân	kg	550	
-	Phân Kali	kg	150	
-	Vôi	kg	500	
-	Thuốc BVTV			
+	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	2	
+	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	30	
2	Gieo trồng, trong đó:	Công		
-	Ngâm, ủ, sạ	Công	5	
-	Ngâm, ủ, làm mạ, cấy	Công	40	
3	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	8	
-	Dặm, tĩa, làm cỏ, tưới tiêu,	Công	45	15 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	1 công/đợt
4	Thu hoạch	Công		
-	Cắt lúa	Công	25	

-	Tuốt lúa	Công	5	
-	Phoi	Công	3	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	11.45	
-	Sản phẩm	tấn x km	6.5	6,5 tấn.km vụ ĐX và 6 tấn.km vụ mùa
*	Trường hợp làm bằng máy			7 giờ/01 ca máy
-	Làm đất			
+	Cày	ca máy	1	
+	Phay	ca máy	1.5	
-	Tuốt hạt	ca máy	0.3	
-	Máy gặt đập liên hợp	ca máy	0.5	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY LÚA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Năng suất đạt: - Vụ Đông xuân: 70 tạ/ha; - Vụ Mùa: 65 tạ/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
1	Giống lúa	kg	60	
2	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
3	Phân Urê	kg	250	
4	Phân Lân	kg	550	
5	Phân Kali	kg	200	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV		4	
-	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
1	Vụ Mùa			
-	Giống lúa	kg	60	
-	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
-	Phân Urê	kg	250	
-	Phân Lân	kg	550	
-	Phân Kali	kg	200	
-	Vôi	kg	500	
-	Thuốc BVTV			
+	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	2	
+	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	30	
2	Gieo trồng, trong đó:	Công		
-	Ngâm, ủ, sạ	Công	5	
-	Ngâm, ủ, làm mạ, cấy	Công	38	
3	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	8	
-	Dặm, tỉa, làm cỏ, tưới tiêu,	Công	45	15 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	2 công/đợt
4	Thu hoạch	Công		
-	Cắt lúa	Công	26	

-	Tuốt lúa	Công	5	
-	Phơi	Công	3.5	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	11.5	
-	Sản phẩm	tấn x km	7	7 tấn.km vụ ĐX và 6,5 tấn.km vụ mùa
*	Trường hợp làm bằng máy			7 giờ/01 ca máy
-	Làm đất			
+	Cày	ca máy	1	
+	Phay	ca máy	1.5	
-	Tuốt hạt	ca máy	0.3	
-	Máy gặt đập liên hợp	ca máy	0.5	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NGŪ LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách trồng: 25 x 70cm.

Năng suất: Vụ Đông xuân: 60 tạ/ha; Vụ mùa: 65 tạ/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
-	Hạt giống	kg	20	
-	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
-	Phân Urê	kg	450	
-	Phân Lân	kg	600	
-	Phân Kali	kg	200	
-	Vôi	kg	500	
-	Thuốc BVTV			
+	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	1	
+	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1.5	
+	Thuốc trừ kiến, mối	kg, lít	10	
1	Vụ Mùa			
-	Hạt giống	kg	20	
-	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha
-	Phân Urê	kg	450	
-	Phân Lân	kg	600	
-	Phân Kali	kg	200	
-	Vôi	kg	500	
-	Thuốc BVTV			
+	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	2	
+	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
+	Thuốc trừ kiến, mối	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	10	
3	Gieo trồng	Công	20	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	12	
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	45	15 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	3 công/đợt
5	Thu hoạch	Công		

-	Bẻ bắp	Công	10	
-	Tách hạt	Công	15	
-	Phơi	Công	5	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	11.75	
-	Sản phẩm	tấn x km	6	6 tấn.km vụ ĐX và 6,5 với vụ mùa
*	Trường hợp làm bằng máy			7 giờ/01 ca máy
-	Làm đất			
+	Cày	ca máy	0.5	
+	Phay	ca máy	1	
-	Tách hạt	ca máy	0.3	
-	Sấy	ca máy	1	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN CAO SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 8-10 tháng.

Khoảng cách trồng: 80 cm x 100cm

Năng suất đạt: 30 tấn tươi/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống	Hom	12,000	
2	Phân chuồng	tấn	12	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2,4 tấn/ha
3	Phân Urê	kg	200	
4	Phân Lân	kg	350	
5	Phân Kali	kg	200	
6	Vôi	kg	400	
7	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ cỏ	kg, lít	1	
-	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ kiến, mối	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	1	
+	Phay	ca máy	2	
2	Gieo trồng	Công	20	
3	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	12	
-	Làm cỏ, vun gốc,	Công	45	15 công/đợt
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
4	Thu hoạch	Công	40	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	13.15	

-	Sản phẩm	tấn x km	30	
---	----------	----------	----	--

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT RAU ĂN LÁ**(Cải xanh, cải ngọt, ...)***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)*

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 30-40 ngày.

Năng suất đạt: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	5	
2	Phân vi sinh	tấn	2	
3	Phân Urê	kg	60	
4	Phân Lân	kg	120	
5	Phân Kali	kg	90	
6	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	1	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	1	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	35	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	20	
3	Gieo trồng	Công	10	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	10	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới nước, ...	Công	40	
-	Phun thuốc BVTV	Công	4	2 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	25	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.27	
-	Sản phẩm	tấn x km	22	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY DÂU TÂY
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô 01 ha.

Khoảng cách: 30cm x 30cm.

Năng suất: 90 tạ/ha/năm.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	90,000	
2	Vật tư năm thứ 1			
-	Phân Urê	kg	225	
-	Phân Lân	kg	500	
-	Phân Kali	kg	390	
-	Vôi	kg	1,600	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	125	
-	Phân chuồng	tấn	10	
-	Thuốc BVTV	kg, lít	3	
-	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	25	Dài 400m, rộng 1m
3	Vật tư năm thứ 2			
-	Phân Urê	kg	225	
-	Phân Lân	kg	500	
-	Phân Kali	kg	390	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	125	
-	Thuốc BVTV	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy	ca máy	2	
2	Lên luống	Công	6	
3	Trải bạt	Công	2	
4	Gieo trồng	Công	35	
5	Chăm sóc			
-	Năm thứ 1	Công	124	
+	Bón phân	Công	12	4 công/đợt x 3đợt/năm

+	Làm cỏ	Công	10	
+	Tưới nước	Công	60	
+	Tỉa lá	Công	30	
+	Phun thuốc BVTV	Công	12	1 tháng/lần x 12 tháng
-	Năm thứ 2	Công		
+	Bón phân	Công	12	3 công/đợt x 3 đợt/năm
+	Làm cỏ	Công	10	
+	Tưới nước	Công	60	
+	Tỉa lá	Công	30	
+	Phun thuốc BVTV	Công	12	1 tháng/lần x 12 tháng
6	Thu hoạch		150	
-	Năm thứ 1	Công	75	03 ngày thu 1 lần
-	Năm thứ 2	Công	75	03 ngày thu 1 lần
7	Đóng gói sản phẩm	Công	20	10 công/năm
8	Vận chuyển			
-	Phân bón: + Năm thứ 1	tấn x km	12.84	
	+ Năm thứ 2	tấn x km	1.24	
-	Sản phẩm: + Năm thứ 1	tấn x km	0.9	
	+ Năm thứ 2	tấn x km	0.9	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CÀ CHUA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày.

Khoảng cách trồng: 50cm x 70cm.

Năng suất: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	23,000	
2	Phân vi sinh	tấn	2	
3	Phân Urê	kg	250	
4	Phân Lân	kg	600	
5	Phân Kali	kg	300	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	22	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	19	
4	Làm giàn	Công	15	
5	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	3 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	40	
-	Phun thuốc BVTV	Công	4	1 công/đợt
6	Thu hoạch	Công	25	
7	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	3.65	
-	Sản phẩm	tấn x km	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SÚP LỚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 100 - 125 ngày.

Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm.

Năng suất đạt: 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	gam	500	
	hoặc - Cây giống	Cây	40,000	
2	Phân vi sinh	tấn	2	
3	Phân Urê	kg	200	
4	Phân Lân	kg	350	
5	Phân Kali	kg	150	
6	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	20	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	17	
3	Gieo trồng	Công	27	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	33	
-	Phun thuốc BVTV	Công	8	2 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	20	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.7	
-	Sản phẩm	tấn x km	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SU HÀO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:52/2015/QĐ-UBND ngày 23/ 12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha

Thời gian sinh trưởng: 110-130 ngày

Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm.

Năng suất đạt: 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	gam	400	
	hoặc - Cây giống	Cây	40,000	
2	Phân vi sinh	tấn	1.5	
3	Phân Urê	kg	250	
4	Phân Lân	kg	550	
5	Phân Kali	kg	200	
6	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	27	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	24	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	36	
-	Phun thuốc BVTV	Công	12	3 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	18	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.45	

-	Sản phẩm	tấn x km	20	
---	----------	----------	----	--

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHOAI TÂY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng 90-100 ngày.

Khoảng cách trồng: 30cm x 70cm.

Mật độ: 45.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	Kg	1,200	
2	Phân chuồng	tấn	10	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 4 tấn/ha
3	Phân Urê	kg	330	
4	Phân Lân	kg	600	
5	Phân Kali	kg	250	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	1	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ kiến, mối	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	35	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.5	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	36	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	38	25 công/đợt
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	1 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	30	
6	Vận chuyển			
-	Củ giống	tấn x km	1	
-	Phân bón	tấn x km	11.68	
-	Sản phẩm	tấn x km	25	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY KHỔ QUẢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 1 ha

Thời gian sinh trưởng: 85-120 ngày.

Khoảng cách trồng: 35cm – 80 cm.

Năng suất đạt: 35 tấn/ha.

1. Định mức vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	kg	2.5	
	hoặc - Cây giống	Cây	28,000	
2	Phân vi sinh	tấn	1.5	
3	Phân Urê	kg	300	
4	Phân Lân	kg	425	
5	Phân Kali	kg	300	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	24	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	16	
3	Gieo trồng	Công	24	
4	Làm giàn	Công	16	
5	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	20	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	44	
-	Phun thuốc BVTV	Công	3	1 công/đợt
6	Thu hoạch	Công	17	
7	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	3.025	
-	Sản phẩm	tấn x km	35	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BẮP CẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 110-130 ngày.

Khoảng cách trồng: 45cm x 55cm.

Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

1. Định mức vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	gam	400	
	hoặc - Cây giống	Cây	33,000	
2	Phân vi sinh	tấn	2	
3	Phân Urê	kg	200	
4	Phân Lân	kg	300	
5	Phân Kali	kg	170	
6	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	15	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	30	
-	Phun thuốc BVTV	Công	6	2 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	15	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.67	
-	Sản phẩm	tấn x km	25	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BÍ ĐỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 120 – 130 ngày.

Khoảng cách trồng: 80cm x 140m.

Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	gam	700	
	hoặc - Cây giống	Cây	7,000	
2	Phân vi sinh	tấn	1.5	
3	Phân Urê	kg	250	
4	Phân Lân	kg	550	
5	Phân Kali	kg	170	
6	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
7	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	25	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	22	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	14	
4	Chăm sóc	Công		
-	Trồng dặm	Công	2	
-	Bón phân	Công	12	3 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Đốn dây	Công	20	
-	Phun thuốc BVTV	Công	10	2 công/đợt
5	Thu hoạch	Công	25	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.47	
-	Sản phẩm	tấn x km	25	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY DƯA CHUỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 80 – 110 ngày.

Khoảng cách trồng: 35cm x 70cm.

Năng suất: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	gam	700	
	hoặc - Cây giống	Cây	28,000	
2	Phân vi sinh	tấn	2	
3	Phân Urê	kg	250	
4	Phân Lân	kg	450	
5	Phân Kali	kg	300	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV			
-	Thuốc trừ sâu	kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	27	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Làm luống	Công	21	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Làm giàn	Công	20	
5	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	45	15 công/đợt
-	Phun thuốc BVTV	Công	9	3 công/đợt
6	Thu hoạch	Công	25	
7	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	3.5	
-	Sản phẩm	tấn x km	35	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LILY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách trồng: 15 cm x 20 cm.

Thời gian sinh trưởng: 60 – 70 ngày.

Năng suất: 245.000 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	Củ	250,000	
2	Phân Urê	kg	100	
3	Phân Lân	kg	350	
4	Phân Kali	kg	200	
5	Vôi	kg	1,250	
6	Phân bón lá	lít	5	
7	Phân chuồng	tấn	25	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 5 tấn/ha
8	Thuốc BVTV	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	35	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0.4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Lên luống	Công	5	
4	Gieo trồng	Công	60	
5	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	30	
-	Làm cỏ	Công	15	
-	Tưới nước	Công	30	
-	Căng lưới đỡ cây	Công	5	
-	Phun thuốc BVTV	Công	9	
6	Thu hoạch	Công	15	5 công/đợt x3đợt
7	Vận chuyển phân bón	tấn x km	26.9	
8	Vận chuyển sản phẩm	tấn x km	12.25	50g/1 cây, cành

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LAN HỒ ĐIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 480 ngày.

Mật độ: 500.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 475.000 cây/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	500,000	
3	NPK chuyên dùng (30-10-10)	kg	80	
4	NPK chuyên dùng (20-20-20)	kg	212.4	
5	NPK chuyên dùng (09-45-15)	kg	160	
6	Các loại chậu (sang từ loại nhỏ lên loại lớn)			
-	Chậu 1,5 inch (đường kính: 3,81 cm)	Cái	500,000	
-	Chậu 2,5 inch (đường kính: 6,35 cm)	Cái	500,000	
-	Chậu 3,5 inch (đường kính: 8,89 cm)	Cái	500,000	
7	Giá thể: Dón trắng		27,100	
-	Giai đoạn trồng cây	kg	6,250	0,0125 kg dón/ 1 chậu
-	Giai đoạn thay chậu 2,5 inch	kg	8,350	0,0167 kg dón/ 1 chậu
-	Giai đoạn thay chậu 3,5 inch	kg	12,500	0,025 kg dón/ 1 chậu
8	Thuốc BVTV	kg, lít	60	
9	Dầu khoáng	kg	5	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị nhà lưới và giá thể	Công	200	
2	Trồng cây vào giá thể	Công	833	600 cây/công
3	Bón phân + tưới nước	Công	1,280	7 ngày/lần x 20 công/lần x 16 tháng

4	Thay chậu 2,5 inch	Công	1,000	500 cây/công
5	Thay chậu 3,5 inch	Công	1,250	400 cây/công
6	Đào cây và xử lý phân hóa mầm hoa	Công	200	
7	Phun thuốc BVTV	Công	160	10 công/tháng /lần x 16 tháng
8	Đóng gói cây chuyển đi bán	Công	60	
9	Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.45	
10	Vận chuyển chậu, cây giống	tấn x km	25	Khoảng 50g/chậu và cây giống
11	Vận chuyển giá thể	tấn x km	27.1	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA CÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách 12cm x 25cm.

Thời gian sinh trưởng: 65-75 ngày

Năng suất: 330.000 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	350,000	
2	Phân Urê	kg	200	
3	Phân Lân	kg	350	
4	Phân Kali	kg	200	
5	Vôi	kg	1,250	
6	Phân bón lá	lít	5	
7	Phân chuồng	tấn	25	Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 5 tấn/ha
8	Thuốc BVTV	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	ca máy	0,4	
+	Phay	ca máy	1	
2	Lên luống	Công	5	
3	Gieo trồng	Công	90	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	45	
-	Làm cỏ	Công	15	
-	Tưới nước	Công	30	
-	Căng lưới đỡ cây	Công	8	
-	Phun thuốc BVTV	Công	6	
5	Thu hoạch	Công	15	5 công/đợt x 3 đợt
6	Vận chuyển phân bón	tấn x km	27	
7	Vận chuyển sản phẩm	tấn x km	22.5	50 g/cây, cành

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY MÍA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

A. ĐỐI VỚI MÍA TRỒNG TRÊN ĐẤT Ô NÀ

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 110cm

Năng suất: 65 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Cây giống	tấn	9	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	
	- Phân chuồng	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	
	- Thuốc mối, kiến	kg, lít	10	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	
	- Phân chuồng	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	6		
II	Định mức lao động			
Mía tơ	1. Làm đất:			
	- Thủ công: Dọn ruộng, rạch hàng,	Công	5	
	- Máy: Cày	ca máy	0.5	
	Phay	ca máy	1	
	- Gia súc	Công	6	
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	Công	5	
- Trồng	Công	20		

	3. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	4. Thu hoạch	Công	30	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	12.1	
	- Cây giống	tấn x km	12	
	- Sản phẩm	tấn x km	65	
Mía lưu gốc	1. Làm đất: Cày, cuốc hai bên luống,			
	- Máy	ca máy	1	
	- Gia súc	Công	5	
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	8	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	3. Thu hoạch	Công	30	
	4. Vận chuyển phân bón			
	- Phân bón	tấn x km	7.1	
	- Sản phẩm	tấn x km	65	

B. ĐỐI VỚI CÂY MÍA TRỒNG TRÊN ĐẤT ĐỒI

Khoảng cách: 90cm

Năng suất: 60 tấn/ha

1. Định mức vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Cây giống	kg	11	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	
	- Phân chuồng	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	

	- Thuốc môi, kiến	kg, lít	10	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	
	- Phân chuồng	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
Mía tơ	1. Làm đất:			
	- Thủ công: Dọn ruộng, rạch hàng,	Công	5	
	- Máy: Cày	ca máy	1	
	Phay	ca máy	2	
	- Gia súc	Công	8	
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	Công	5	
	- Trồng	Công	20	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	60	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	4. Thu hoạch	Công	30	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	kg, lít	12.1	
	- Cây giống	kg, lít	12	
- Sản phẩm	kg, lít	55		
Mía lưu gốc	1. Làm đất: Cày, cuốc hai bên luống,			
	- Máy	ca máy	1.5	
	- Gia súc	Công	7	
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	8	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	50	
	- Phun thuốc BVTV	Công	4	
	3. Thu hoạch	Công	30	
	4. Vận chuyển phân bón			

	- Phân bón	ca máy	7.1	
	- Sản phẩm	ca máy	55	

Ghi chú: Nếu bón phân vì sinh thay phân chuồng, lượng bón là 2 tấn/ha trong năm trồng mới, 1 tấn/ha trong năm lưu gốc.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY XOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 5m x 5m.

Mật độ: 400 cây/ha.

Năng suất đạt: 12 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	400	
	- Phân chuồng	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	350	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1	
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1		
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm kinh	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	

doanh	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Vôi bột	kg	400	
	- Phân chuồng	tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phông lô	Công	3	
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13	
	+ Máy	ca máy	1	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	6	
	- Cây giống	tấn x km	1.26	3 kg/bầu
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	

Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	5.92	
	- Sản phẩm	tấn x km	12	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 0,8 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NHÃN

(Ban hành kèm theo Quyết định: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 5m x 5m.

Mật độ: 400 cây/ha.

Năng suất đạt: 13 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	400	
	- Phân chuồng	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	350	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1	
- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	4		
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1		
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm kinh	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	

doanh trở đi	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Vôi bột	kg	400	
	- Phân chuồng	tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13	
	+ Máy	ca máy	1	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	6	
	- Cây giống	tấn x km	1.26	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tĩa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.52	
Năm kinh	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	

doanh trở đi	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	5.92	
	- Sản phẩm	tấn x km	13	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 0,8 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CHUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 2m x 2,5m.

Mật độ: 2.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 26 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (2.000 cây + 5% trồng dặm)	Cây	2,100	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	6.5	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	300	
	- Vôi bột	kg	650	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	10	
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	1	
Năm 2 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	300	
	2. Túi bao bông	Túi	2,000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	8	
	- Thiết kế phóng lô	Công	5	
	- Đào hồ (40x40x40cm): + Thủ công	Công	28	70 hồ/công
	+ Máy	ca máy	2	
	2. Trồng cây	Công	13	

	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	24	
	- Trồng dặm, làm cỏ,	Công	60	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	8.4	
	- Cây giống	tấn x km	4.2	2 kg/cây
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa chồi	Công	50	
	- Phun thuốc BVTV	Công	3	
	- Bao bọc	Công	4	
	2. Thu hoạch	Công	12	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	1.25	
	- Sản phẩm	tấn x km	26	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 1,3 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT CÂY CÀ PHÊ VỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha;

Khoảng cách 3m x 3m; Mật độ: 1.111 cây/ha;

Năng suất đạt 3,5 tấn nhân/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống		-	
	- Cây giống (1.111 cây + 8% trồng dặm)	Cây	1,120	
	- Cây che bóng (9m x 12m)	Cây	92	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	11	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Vôi	kg	550	
	3. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	7	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1	
	4. Khác		-	
	- Ống nhựa tưới (Φ 60 cm, 1cuộn = 50m)	m	500	
	- Nối Φ 60	Cái	10	
	- Máy nổ	Cái	1	
- Dầu tưới nước	lít	22		
Năm 2	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	150	
	2. Thuốc BVTV			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
	3. Khác			
Dầu tưới nước	lít	44		
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	350	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	200	
	2. Thuốc BVTV		-	
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		

	3. Khác			
	- Dầu tưới nước	lít	111	
Năm 4	1. Phân bón		-	
	- Phân chuồng	tấn	11	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	350	
	- Vôi	kg	550	
	2. Thuốc BVTV			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
	3. Khác		-	
	- Dầu tưới nước	lít	178	
Năm thứ 5 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	450	
	- Phân Lân	kg	700	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc BVTV		-	
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
	3. Khác		-	
	- Dầu tưới nước	lít	178	
II	Định mức lao động			
1	Năm thứ nhất (trồng mới)		-	
1.1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Thiết kế phóng lô	Công	5	
-	Đào hố cà phê (60cm x 60cm x 60cm)			
+	Thủ công	Công	28	
+	Máy	ca máy	2	
*	Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
-	Đào hố cây che bóng, chắn gió	Công	2	
1.2	Trồng cây	Công		
-	Móc hố và trồng chính	Công	11	
-	Trồng dặm	Công	0.5	
-	Trồng cây che bóng, chắn gió	Công	1	
1.3	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón lót	Công	11	100 hố/công
	+ Bón thúc	Công	4	2 công/đợt
-	Tủ gốc, làm cỏ	Công	34	17 công/đợt
-	Tia chồi	Công	6	3 công/đợt

-	Tưới nước	Công	6	3 công/đợt
-	Chăm sóc cây chắn gió, che bóng	Công	2	1 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
1.4	Vận chuyển cây giống	tấn x km	2.58	2 kg/bầu
1.5	Vận chuyển phân bón	tấn x km	12.35	
2	Năm thứ 2			
2.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	6	2 công/đợt
-	Mở bồn tưới	Công	12	
-	Tưới nước	Công	12	4 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	42	14 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	1	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	2,5 công/đợt
2.2	Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.95	
3	Năm thứ 3			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	9	3 công/đợt
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	42	14 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	21	7 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	2,5 công/đợt
3.2	Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.1	
4	Năm thứ 4			
4.1	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón phân chuồng, vôi	Công	5	
	+ Bón phân hóa học	Công	9	3 công/đợt
-	Tạo hình sau thu hoạch	Công	14	80 cây/công
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	30	10 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	

-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Đào hố ép xanh	Công	16	70 công/hố
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	2,5 công/đợt
4.2	Thu hoạch			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	28	
-	Phơi quả	Công	10	
4.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	12.9	
-	Sản phẩm	tấn x km	5.5	
5	Năm thứ 5 trở đi			
5.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	9	3 công/đợt
-	Tạo hình sau thu hoạch	Công	14	80 cây/công
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	33	11 công/đợt
-	Tia chổi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	2,5 công/đợt
5.2	Thu hoạch	Công		
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	39	
-	Phơi quả	Công	12	
5.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	1.55	
-	Sản phẩm	tấn x km	15.7	15.7 tấn quả tươi

* Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2kg/hố(2,2 tấn/ha); Không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N P K quy đổi tương đương; 03 năm/ lần bón phân chuồng, vôi kết hợp đào hố ép xanh.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CÀ PHÊ CHÈ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha;

Khoảng cách 1 x 2m; Mật độ: 5.000 cây/ha;

Năng suất đạt 3 tấn nhân/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Giống cây	Cây	-	
	- Cây giống	Cây	5,000	
	- Cây giống trồng dặm (8%)	Cây	400	
	- Cây che bóng	Cây	200	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	25	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	1,000	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Vôi	kg	1,000	
	3. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	15	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	1,000	
	- Phân Kali	kg	350	
	2. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón		-	
	- Phân chuồng	tấn	25	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	1,000	
	- Phân Kali	kg	350	
	- Vôi	kg	1,000	
	2. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	5	
Năm 4	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	kg	450	
	- Phân Lân	kg	1,500	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc BVTV			

	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	5	
II	Định mức lao động		-	
1	Năm thứ nhất (trồng mới)			
1.1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Thiết kế phồng lô	Công	9	
-	Đào hố cà phê (40cm x 40cm x 40cm)			
+	Thủ công	Công	83	60 hố/công
+	Máy	ca máy	7	
*	Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
-	Đào hố cây che bóng, chắn gió	Công	3	
1.2	Trồng cây	Công		
-	Móc hố và trồng chính	Công	50	
-	Trồng dặm	Công	2	
-	Trồng cây che bóng, chắn gió	Công	1	
1.3	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón lót	Công	25	200 hố/công
	+ Bón thúc	Công	8	4 công/đợt
-	Làm cỏ, tủ gốc mùa khô	Công	100	50 công/đợt
-	Tia chồi	Công	14	7 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
1.4	Vận chuyển cây giống	tấn x km	2.9	
1.5	Vận chuyển phân bón	tấn x km	27.35	
2	Năm kiến thiết cơ bản (thứ 2)			
2.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	20	05 công/đợt
-	Tạo bồn	Công	38	130 bồn/công
-	Làm cỏ, tủ gốc mùa khô	Công	130	43 công/đợt
-	Tia chồi	Công	14	7 công/đợt
-	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
2.2	Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.75	
3	Năm thứ 3 (thu bói)			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón phân chuồng, vôi	Công	20	
	+ Bón phân hóa học	Công	10	4.5 công/đợt

-	Làm cỏ	Công	99	33 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	24	8 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	3	1 công/đợt
3.2	Thu hoạch (bói)			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	25	
-	Phơi quả	Công	7	
3.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	27.75	
-	Sản phẩm	tấn x km	8	8 tấn quả tươi
3	Năm thứ 4 (kinh doanh chính)			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	16	3 công/đợt
-	Tạo hình sau khi thu hoạch	Công	18	
-	Làm cỏ	Công	50	25 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	14	9 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	3	1 công/đợt
3.2	Thu hoạch			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	30	
-	Phơi quả	Công	10	
3.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	tấn x km	2.35	
-	Sản phẩm	tấn x km	13.5	13.5 tấn quả tươi

Ghi chú: nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 1kg/ hố (5 tấn/ha); Không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N P K quy đổi tương đương; 02 năm bón phân chuồng, vôi.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CAO SU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách trồng: 3m x 6m.

Năng suất đạt: 2,2 tấn mù khô/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (555 cây giống + 8% trồng dặm)	Cây	600	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	5.5	
	- Phân Urê	kg	60	
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	30	
	- Vôi	kg	300	
	3. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	4	
- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	120	
	- Phân Lân	kg	300	
	- Phân Kali	kg	70	
	2. Thuốc BVTV			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	350	
	- Phân Kali	kg	90	
	2. Thuốc BVTV		-	
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2.5	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Vôi	kg	300	
	2. Thuốc BVTV		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2.5	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	450	

	- Phân Kali	kg	130	
	2. Thuốc BVTV		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
Năm 6	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	450	
	- Phân Kali	kg	130	
	2. Thuốc BVTV		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
Năm 7 (mở mới)	1. Phân bón		-	
	- Phân chuồng	tấn	5.5	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Vôi	kg	400	
	2. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính		-	
	- Chén hứng mũ	Cái	400	
	- Máng hứng mũ	Cái	400	
	- Kiềng	Cái	400	
Năm 1-10	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	
	2. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
	- Chén hứng mũ	Cái	200	
	- Máng hứng mũ	Cái	200	
	- Kiềng	Cái	200	
Năm 11-20	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	170	
	- Vôi	kg	400	
	2. Thuốc BVTV			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
- Chén hứng mũ	Cái	200		

	- Máng hứng mù	Cái	200	
	- Kiềng	Cái	200	
II	Định mức lao động		-	
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố cà phê (70cm x 70cm x 70cm)			
	+ Thủ Công	Công	18.5	
	+ Máy	ca máy	1.5	
	* Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
	2. Trồng cây (tum) + Trồng dặm	Công	5.5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Bón lót	Công	5.5	
	+ Bón thúc	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	54	27 công/đợt
	- Tủ gốc, lấp đất	Công	9	
	- Tia chòi, phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	1 công/đợt
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	4. Vận chuyển			
- Phân bón	tấn x km	6.09		
- Cây giống	tấn x km	2.40	4kg/bầu	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	6	2 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	60	20 công/đợt
	- Tủ gốc, lấp đất	Công	9	
	- Tia chòi, phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.49		
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	9	3 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	60	20 công/đợt
	- Tia chòi, phòng chống cháy,...	Công	2	

	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.59	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	3 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	48	16 công/đợt
	- Phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.05	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	45	15 công/đợt
	- Phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.83	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	39	13 công/đợt
	- Phòng chống cháy,...	Công	4	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.83	
Năm 7	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	2	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	6.80	
	- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	tấn x km	2	
Năm 1-10	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	2	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			

	- Phân bón	tấn x km	0.9	
	- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	tấn x km	6.6	
Năm 11-20	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	5	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	1.32	
- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	tấn x km	6.6		

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 1,1 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CHÈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 0,4 x 1,4m.

Năng suất đạt: 15 tấn búp tươi/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Giống chè: 17.850 cây + 5% trồng dặm	Bầu	18,740	
	- Cây che bóng	Cây	200	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	80	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	60	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc mối	kg, lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	1000	
	- Phân Kali	kg	100	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 4 (kinh)	1. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	10	

doanh trở đi)	- Phân Urê	kg	850	
	- Phân Lân	kg	1200	
	- Phân Kali	kg	600	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Đào rãnh trồng: + Thủ công	Công	94	
	+ Máy	ca máy	2	
	2. Trồng cây	Công	68	
	3. Trồng dặm, cây che bóng	Công	2	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ, vun gốc	Công	84	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	10.74	
	- Cây giống (0.5kg/bầu), che bóng (2kg/bầu)	tấn x km	5.4	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ, đốn cành, ...	Công	95	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.81	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ, vun gốc, ...	Công	60	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	1.4	
Năm 4 (kinh doanh trở đi)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ, vun gốc, ...	Công	40	
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	

	2. Thu hoạch	Công	70	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	12.65	
	- Sản phẩm	tấn x km	15	

* Ghi chú: Cứ 03 năm kinh doanh bón 01 lần phân chuồng.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY TIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách trồng: 2,5m x 2,5m.

Năng suất đạt: 3 tấn khô/ha

A. ĐỐI VỚI CÂY TIÊU TRÊN TRỤ SỐNG

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1 (trồng mới)	I. Vật tư			
	1. Cây giống			
	- Cây giống (1.600 cây + 5% cây dặm)	Bầu	1,680	
	- Cây trụ sống (1.600 cây + 5% cây dặm)	Cây	1,680	
	- Cây gỗ trụ tạm (cao 2m; $\Phi > 8\text{cm}$)	Trụ	1,600	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng (tiêu + trụ sống)	tấn	19.2	10 kg/tiêu + 2 kg/trụ
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	960	0,5kg/tiêu +0,1kg/trụ
	- Phân Kali	kg	100	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	2 kg/đợt
	- Vôi bột	kg	800	0,5 kg/hố tiêu
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc xử lý đất	kg, lít	8	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
	II. Các vật tư khác			
	1. Vật liệu che túp (bao, lưới,...)	Cái	1,600	
	2. Dây buộc tiêu	kg	8	
	3. Ống nước tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25m)	m	400	
	4. Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	32	10 m ³ nước/lít
Năm 2	I. Vật tư			
	1. Phân bón			

	- Phân Urê	kg	330	
	- Phân Lân	kg	400	0,25kg/cây
	- Phân Kali	kg	130	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	2 kg/đợt
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	kg, lít	4	
	II. Các vật tư khác			
	1. Dây buộc tiêu	kg	10	
	2. Dầu tưới nước (8 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	128	10 m ³ nước/lít dầu
Năm 3	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	16	10kg/trụ
	- Vôi bột	kg	800	0,5 kg/hố tiêu
	- Phân Urê	kg	420	
	- Phân Lân	kg	640	0,4kg/trụ
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	9	3 kg/đợt
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	kg, lít	6	
	II. Các vật tư khác			
	1. Dây buộc tiêu	kg	12	
2. Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	96	10 m ³ nước/lít dầu	
Năm 4 (kinh doanh)	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	750	
	- Phân Lân	kg	800	0,5 kg/trụ
	- Phân Kali	kg	460	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	5 kg/đợt
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	kg, lít	8	
	II. Các vật tư khác			
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít	lít	96	10

	nước/gốc/đợt)			m3 nước/lít dầu
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	1.1. Làm đất thủ công			
	- Phát dọn thực bì	Công	5	
	- Thiết kế phóng lô	Công	6	
	- Đào hố trồng trụ tạm (20x20x40cm)	Công	20	80 hố/công
	- Đào hố trồng cây sống (30x20x40cm)	Công	25	64 hố/công
	- Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	Công	32	50 hố/công
	1.2. Làm đất làm máy			
	- Cày, phay đất trước khi trồng	ca máy	2	
	- Đào hố	ca máy	2.5	
	2. Trồng cây			
	- Trồng cây trụ sống	Công	16	100 cây/công
	- Trồng cây trụ tạm	Công	16	100 cây/công
	- Trồng cây tiêu	Công	16	100 bầu/công
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân:			
	+ Bón lót: Cây trụ sống	Công	9	180 hố/công
	Cây tiêu	Công	16	100 hố/công
	+ Bón thúc phân hóa học	Công	4	2 công/đợt
	- Làm túp	Công	20	80 túp/công
	- Làm cỏ trắng	Công	45	15 công/đợt
	- Buộc dây tiêu	Công	16	1 công/đợt
	- Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	Công	3	80 bầu/công
	- Phun thuốc BVTV	Công	12	4 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	1	
	- Tủ gốc	Công	10	160 hố/công

	- Tưới nước	Công	16	4 công/đợt
	4. Vận chuyển			
	- Cây giống trụ sống, trụ tạm	tấn x km	3.2	2kg/bầu
	- Vận chuyển cây giống	tấn x km	0.84	0.5 kg/bầu
	- Vận chuyển phân, vôi	tấn x km	21.26	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học	Công	9	3 công/đợt
	+ Phân bón lá	Công	6	3 công/đợt
	- Tưới nước	Công	40	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	45	15 công/đợt
	- Đào rãnh đón tiêu và lấp đất	Công	64	25 trụ/công
	- Buộc dây	Công	48	2 công/đợt
	- Rong tĩa cây trụ sống	Công	5	1 công/đợt
	- Phun thuốc BVTV	Công	12	3 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	1	4 công/đợt
	2. Vận chuyển			
	Phân hóa học	tấn x km	0.864	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học	Công	9	3 công/đợt
	+ Phân chuồng	Công	16	
	+ Phân bón lá	Công	6	3 công/đợt
	- Tưới nước	Công	30	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	40	10 công/đợt
	- Buộc dây tiêu	Công	18	3 công/đợt
	- Rong tĩa cây trụ sống	Công	5	
	- Phun thuốc BVTV	Công	12	3 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	1	
	- Chuyển dây tiêu qua trụ sống	Công	10	160 trụ/công
	2. Thu hoạch			
	- Hái quả	Công	60	40 kg/công
	- Phơi quả	Công	3	

Năm 4 (kinh doanh)	2. Vận chuyển			
	- Phân hóa học	tấn x km	16.08	
	- Phân chuồng	tấn x km	1.319	
	- Sản phẩm	tấn x km	2.4	
	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học	Công	8	2 công/đợt
	+ Phân bón lá	Công	6	3 công/đợt
	- Tưới nước	Công	30	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	30	6 công/đợt
	- Rong tĩa cây trụ sống	Công	5	
	- Phun thuốc BVTV	Công	12	3 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	1	
	2. Thu hoạch			
- Hái quả	Công	185	40 kg/công	
- Phơi quả	Công	6		
3. Vận chuyển				
- Phân hóa học	tấn x km	2.02		
- Sản phẩm (2,5 tấn tươi ra 1 tấn khô)	tấn x km	7.5		

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2kg/hố (3,2 tấn/ha); Không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N P K quy đổi tương đương; 02 năm bón phân chuồng, vôi.

B. ĐỐI VỚI CÂY TIÊU TRỒNG TRÊN TRỤ BÊ TÔNG

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	I. Vật tư			
	1. Cây giống			
	- Cây giống (1.600 cây + 5% cây dặm)	Bầu	1,680	
	- Cây che bóng (10m x 10m)	Cây	100	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	16	10kg/hố
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	600	0,5 kg/hố
	- Phân Kali	kg	700	

	- Vôi bột	kg	800	0,5 kg/hố tiêu
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc xử lý đất	kg, lít	5	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
	II. Các vật tư khác			
	1. Cây trụ (cao 4m, vuông =15cm)	Trụ	1,600	
	2. Vật liệu che túp (bao, lưới,...)	Cái	1,600	
	3. Dây buộc tiêu	kg	8	
	4. Ống tưới nước (Φ 45cm, 1 cuộn = 25m)	m	400	
	5. Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	32	10 m ³ nước/lít
Năm 2	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	450	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	700	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	2 kg/đợt
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	4	
	II. Các vật tư khác			
	1. Dây buộc tiêu	kg	10	
2. Dầu tưới nước (8 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	128	10 m ³ nước/lít dầu	
Năm 3	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân chuồng hoai mục	tấn	16	10kg/trụ
	- Phân Urê	kg	480	
	- Phân Lân	kg	640	0,4kg/trụ
	- Phân Kali	kg	280	
	- Phân bón lá	kg, lít	9	3 kg/trụ
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	6	
II. Các vật tư khác				

	1. Dây buộc tiêu	kg	12	
	2. Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	96	10 m ³ nước/lít dầu
Năm 4 (kinh doanh)	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	750	
	- Phân Lân	kg	800	0,5 kg/trụ
	- Phân Kali	kg	460	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	5 kg/đợt
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	8	
	II. Các vật tư khác			
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	96	10 m ³ nước/lít dầu
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	1.1. Làm đất thủ công			
	- Phát dọn thực bì	Công	20	
	- Thiết kế phóng lô	Công	6	
	- Đào hố, chôn trụ (sâu 70cm)	Công	53	30 hố/công
	- Đào hố trồng cây che bóng (20x20x20cm)	Công	1	160 hố/công
	- Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	Công	32	50 hố/công
	1.2. Làm đất làm máy			
	- Cày, phay đất trước khi trồng	Ca máy	2	
	- Đào hố tiêu	Ca máy	2.5	
	- Khoan hố chôn trụ (1m)	Ca máy	2.5	
	2. Trồng cây			
	- Trồng cây che bóng	Công	1	
	- Trồng cây tiêu	Công	16	100 bầu/công
	- Trồng dặm tiêu	Công	2	80 bầu/công
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Bón lót	Công	16	100 hố/công

	+ Bón thúc	Công	4	2 công/đợt
	- Làm túp che tiêu	Công	20	80 túp/công
	- Làm cỏ trắng	Công	45	15 công/đợt
	- Buộc dây tiêu	Công	16	1 công/đợt
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	6	3 công/đợt
	- Làm cỏ bờ lô chống cháy	Công	4	
	- Tủ gốc	Công	10	160 hủ/công
	- Tưới nước	Công	21	5,5 công/đợt
	4. Vận chuyển			
	- Chuyển cây trụ (trung bình 1 trụ 50 kg)	tấn x km	84	
	- Chuyển cây giống, cây che bóng (2kg/bầu)	tấn x km	1.24	
	- Vận chuyển phân bón, vôi	tấn x km	19.2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	30	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	50	10 công/đợt
	- Bón phân: + Hóa học	Công	8	2 công/đợt
	+ Bón lá	Công	6	3 công/đợt
	- Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	Công	34	
	- Buộc dây tiêu	Công	40	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	9	3 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	4	4 công/đợt
	2. Vận chuyển			
- Phân hóa học	tấn x km	1.754		
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	30	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	40	10 công/đợt
	- Bón phân: + Hóa học	Công	8	2 công/đợt
	+ Phân chuồng	Công	16	
	+ Bón lá	Công	9	3 công/đợt

	- Buộc dây tiêu	Công	28	3 công/ đợt
	- Rong tĩa cây che bóng	Công	5	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	9	3 công/ đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	4	
	2. Vận chuyển			
	- Phân hóa học	tấn x km	1.409	
	- Phân chuồng	tấn x km	16	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	30	5 công/đợt
	- Làm cỏ trắng	Công	28	7 công/đợt
	- Bón phân: + Hóa học	Công	8	2 công/đợt
	+ Bón lá	Công	6	3 công/đợt
	- Rong tĩa cây che bóng	Công	5	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	9	3 công/đợt
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	2 công/đợt
	2. Thu hoạch	Công	172	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	2.02	
	- Sản phẩm (9000 kg quả tươi)	tấn x km	9	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2kg/hố (3,2 tấn/ha); Không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N P K quy đổi tương đương; 02 năm bón phân chuồng, vôi.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HỒNG ĐĂNG SÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 30cm x 40cm.

Năng suất đạt: 30 tạ tươi/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống	Cây	80,000	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	300	
	- Phân Kali	kg	150	
	3. Vôi bột	kg	500	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	350	
	- Phân Kali	kg	200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	200	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2		
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất: + Thủ công	Công	30	
	+ Máy	ca máy	2	
	2. Lên luống	Công	10	
	3. Trồng cây	Công	38	
	4. Chăm sóc	Công		

	- Bón phân: + Bón lót	Công	10	
	+ Bón thúc	Công	6	3 công/đợt/h a
	- Làm cỏ	Công	45	15 công/đợt/h a
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	3 công/đợt/h a
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	16.15	
	- Cây giống	tấn x km	8	0.1 kg/cây giống
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	3 công/đợt/h a
	- Làm cỏ	Công	45	15 công/đợt/h a
	- Phun thuốc BVTV	Công	6	3 công/ha
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.75	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	3 công/đợt/h a
	- Làm cỏ	Công	30	10 công/ha
	- Phun thuốc BVTV	Công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	40	
	- Phơi sản phẩm	Công	18	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	0.8	
- Sản phẩm	tấn x km	3		

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 3 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BỒI LỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 2m x 2m.

Mật độ: 2.500 cây/ha.

Năng suất đạt: 10 tấn tạ vỏ khô/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (2.500 cây + 10% trồng dặm)	Cây	2,750	Trồng mới
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	500	
	- Phân chuồng	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	50	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4	
Năm 2	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	50	
Năm 3	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	50	
Năm 4	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	100	
Năm 5	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	100	
Năm 6	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	
Năm 7	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	

II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	4	
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	58	60 hố/công
	2. Trồng chính + dặm	Công	17	150 cây/công
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	
	- Làm cỏ, phá váng....	Công	42	
	- Thuốc BVTV	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	1.9	
- Cây giống	tấn x km	1.375		
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.4	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.4	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.65	
Năm 5	1. Chăm sóc	Công	34	
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.65	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	13 công/đợt
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.9	
Năm 7	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	12	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.9	
Năm 8	1. Thu hoạch (chặt, róc vỏ)	Công	120	

2. Phơi khô	Công	20	
3. Vận chuyển sản phẩm (2,5kg vỏ tươi ra 1kg vỏ khô)	tấn x km	10	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 1 tấn/ha.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY MẮC CA GHÉP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách trồng: 5m x 5,5m

Mật độ: 360 cây/ha.

Năng suất đạt: 3 tấn khô/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (360 cây + 10% trồng dặm)	Cây	395	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	360	
	- Phân chuồng	tấn	3.6	
	- Phân Urê	kg	80	
	- Phân Lân	kg	180	
	- Phân Kali	kg	50	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	kg, lít	4	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	80	
	- Phân Lân	kg	180	
	- Phân Kali	kg	50	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	80	
	- Phân Lân	kg	180	
	- Phân Kali	kg	50	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	108	
	- Phân Lân	kg	280	
	- Phân Kali	kg	70	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
Năm	1. Phân bón			

kinh doanh	- Vôi bột	kg	360	
	- Phân chuồng	tấn	3.6	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	360	
	- Phân Kali	kg	110	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	9	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (70cm 70cm x 70cm)			
	+ Thủ Công	Công	12	30 hờ/công
	+ Máy	ca máy	0.7	
	2. Trồng cây	Công	4	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	7	
	- Làm cỏ, tía chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc BVTV	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	4.58	
	- Cây giống	tấn x km	0.2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tía chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc BVTV	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.31	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	40	
	- Thuốc BVTV	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	tấn x km	0.31	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	14	
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	40	
	- Thuốc BVTV	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón		0.46	

Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	45	
	- Thuốc BVTV	Công	2	
	2. Thu hoạch	Công	36	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	1.7	
	- Sản phẩm (3 tấn hạt tươi ra 1 tấn nhân)	tấn x km	10.5	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI TRÂU
(Kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu địa phương
I	Định mức kỹ thuật		
1	Quy mô	Con	≥ 5
2	Trọng lượng		
-	Khối lượng sơ sinh	kg	25-30
-	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg	80-160
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	130-170
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	230-270
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản		
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	34-36
-	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	280-310
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	40-43
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	18-20
-	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	50
4	Thời gian sử dụng cái sinh sản, đực giống	Năm tuổi	10
II	Định mức thức ăn		
1	Bổ sung thức ăn tinh (bổ sung trong thời gian rét đậm, rét hại)	kg/con/ngày	2
2	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30-40
III	Định mức thuốc thú y		
1	Tiêm phòng : LMLM, THT	Lần/năm	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	48-52
4	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT	Đồng/con/năm	100,000
IV	Định mức lao động		
1	Công chăm sóc – nuôi dưỡng	Con/lao động	10
2	Cán bộ kỹ thuật (chăn nuôi - thú y)	Con/lao động	50
V	Định mức chuồng trại		
1	Cho 1 cái nuôi sinh sản, nuôi thịt	m ² /nái	5
2	Cho 1 đực giống	m ² /nái	8
VI	Định mức khác		

1	Định mức vật rẻ so với tổng chi phí thức ăn	%	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7

ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ THỊT

(Kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Phương thức chăn nuôi thâm canh	Phương thức chăn nuôi thả
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Khối lượng ban đầu	kg/con	100	100
3	Thời gian nuôi	Tháng	10	12
4	Khối lượng xuất bán	kg/con	220 - 250	200-220
II	Định mức thức ăn			
1	Bổ sung thức ăn tinh (bổ sung trong thời gian rét đậm, rét hại)	kg/con/ngày	2	2
2	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	20-40	20-30
3	Bổ sung khoáng liếm, vi ta min	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02
III	Thuốc thú y- vaccin			
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT	Lần/năm	1-2	1-2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	1	1
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	20	20
4	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT (so với thức ăn)	%	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động	Con/lao động	20	20
V	Định mức chuồng trại	m ²	2-3	2-3
VI	Định mức khác			
1	Vật rẻ so với thức ăn	%	1-2	1-2
2	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ CÁI SINH SẢN*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 23/12/2015**của UBND tỉnh Kon Tum)*

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò lai Zê Bu	Bò Vàng
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Trọng lượng (bình quân)			
-	Khối lượng sơ sinh	kg/con/ngày	17 - 20	14-17
-	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con/ngày	60 - 90	45-60
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con/ngày	140 - 150	90-120
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con/ngày	220 - 250	180-220
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản			
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	15 - 22	15-20
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Tháng	220 - 250	180-220
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	25-28	25-28
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12-14	12-14
II	Định mức thức ăn			
1	Đối với đàn cái sinh sản			
-	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg/con/ngày	1	1
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	20-40	20-30
-	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02
2	Đàn bê cái hậu bị			
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,5	0,3
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	12	10
III	Thuốc thú y- vaccin			
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT	Lần/năm	2	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2	2
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	48-52	48
4	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT (so với thức ăn)	%	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động - Quản lý			
1	Lao động chăm sóc nuôi dưỡng	Con/lao động	20	20
2	Cán bộ quản lý - thú y	Con/lao động	50-60	50-60

V	Định mức chuồng trại			
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /nái	4-5	4-5
2	Cho 1 bò cái hậu bị	m ² /nái	2-3	2-3
VI	Định mức khác			
1	Vật rẻ so với TĂ	%	1-2	1-2
2	Bò cái giống (sử dụng không quá 10 tuổi)	Năm	10	10
3	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	5	5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN THỊT*(Kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015**của UBND tỉnh Kon Tum)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội - Lợn lai	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Thời gian nuôi	Ngày	110-120	90-110
3	Trọng lượng ban đầu	kg/con	15- 20	20- 25
4	Trọng lượng xuất chuồng	kg/con	≥ 80	≥ 90
5	Tỉ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	95-99	95-99
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn 20-40 kg/con	kg/con/ngày	1-1,2	1,3- 1,4
2	Giai đoạn 40-60 kg/con	kg/con/ngày	1,5-1,7	1,7-1,9
3	Giai đoạn > 60 kg/con	kg/con/ngày	1,7-1,9	1,9-2,1
III	Định mức thuốc- vaccin,			
1	Vaccine dịch tả, THT, ...	Liều/con	4	4
2	Thuốc chữa bệnh, hóa chất KT so với tổng chi phí thức ăn	%	1,8-2,2	2-2,5
IV	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	1,5-2	2
V	Lao động - quản lý			
1	Lao động	Con/lao động	120-240	120-240
2	Quản lý	Con/lao động	60-120	60-120
VI	Định mức khác			
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	4	4
2	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1.4	1.4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với tổng chi phí thức ăn)	%	2,5 - 3,5	2,5 - 3,5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN NÁI SINH SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	320-370	340-390
3	Phối giống	Liều/con/lứa	2	2
4	Số lứa đẻ/ nái/ năm	Lứa	2.2	2,2-2,3
5	Trọng lượng sơ sinh	kg	1,2- 1,4	1,4- 1,6
6	Tỉ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 92
7	Tỉ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 95	≥ 95
II	Định mức thức ăn			
1	Thức ăn cho lợn nái			
-	Lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2- 2,4	2,3-2,8
-	Nái nuôi con	kg/con/ngày	2,2- 2,5	5-5,5
2	Thức ăn cho lợn con			
-	Lợn con từ 10-45 ngày tuổi	kg/con/ngày	0,3-0,5	0,5 - 0,7
-	Lợn con sau cai sữa	kg/con/ngày	0,5-0,7	0,7 - 0,9
III	Định mức thuốc- vaccin			
1	Vaccine dịch tả, THT, LMLM..	Liều/con/năm	4	4
2	Thuốc chữa bệnh, hóa chất KT so với tổng chi phí thức ăn	%	1,8-2,2	2-2,5
IV	Diện tích chuồng nuôi	m ² /nái	3	5
V	Định mức lao động - quản lý			
1	Lao động	Con/lao động	40-45	40-45
2	Quản lý	Con/lao động	80	80
VI	Định mức khác			
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	4	4
2	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1.4	1.4
3	Sữa chữa thường xuyên (so với tổng chi phí thức ăn)	%	2,5 - 3,5	2,5 - 3,5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ THỊT
(Kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô đàn	Con	≥ 100	≥ 1.000
2	Thời gian nuôi	Ngày	60-75	45-60
3	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95
4	Trọng lượng xuất chuồng	kg/con	1,4-1,8	2-2,5
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	kg	1 - 1,2	1-1,2
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	kg	3,5 - 4	3 - 3,5
III	Định mức lao động			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	Con/lao động	2500-2700	2500-2700
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	Con/lao động	1200-1500	1200-1500
3	Cán bộ kỹ thuật, thú y	Con/lao động	3500-4000	3500-4000
IV.	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	Con/m ²	15-20	15
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	Con/m ²	9	8
V.	Định mức thú y, hóa chất			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)			
-	Vaccin Marek	Lần	1	1
-	Vaccin Gumboro	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin bệnh phù đầu	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí	Lần	1	1

	quản truyền nhiễm (ILT)			
-	Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	Lần	1	1
-	Vaccin cầu trùng	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)			
-	Vaccin Gumbore	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin IB	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	Lần	2	2
3	Thuốc chữa bệnh, hóa chất KT so với tổng chi phí thức ăn	%	0,3-0,4	0,3-0,4
VI	Định mức khác (tỉ lệ so với tổng chi phí thức ăn)			
1	Điện nước	%	4	4
2	Vật rẻ mau hỏng	%	3,5	3,5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẼ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	> 100	≥ 1000
2	Tỷ lệ nuôi sống			
-	Giai đoạn gà con	%	≥ 95	≥ 95
-	Giai đoạn gà hậu bị	%	≥ 96	≥ 96
3	Thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con)	Tuần	18-19	24-25
4	Khối lượng kết thúc hậu bị	kg	1,6-1,8	2,7-2,8
5	Giai đoạn gà sinh sản			
	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5
	Thời gian sử dụng để sinh sản	Tuần đẻ	48	48
	Năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ	Quả	126-130	165-180
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn gà hậu bị/con	kg	7,3-9,4	8,2-9,5
2	Giai đoạn gà sinh sản (tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng)	kg	3,2-3,5	3,2-3,5
III	Định mức lao động			
	Nuôi gà hậu bị	Con/lao động	2500-2700	2500-2700
	Nuôi gà mái đẻ	Con/lao động	1200-1500	1200-1500
	Cán bộ kỹ thuật, thú y	Con/lao động	3500-4000	3500-4000
IV	Định mức chuồng trại			
1	Đối với gà con	Con/lao động	15-20	10-15
2	Đối với gà hậu bị	Con/lao động	7-9	6-8
3	Đối với gà mái đẻ	Con/lao động	4-6	3
V	Định mức thuốc - vaccin			
1	Giai đoạn gà con			
-	Vaccin Marek	Lần	1	1

-	Vaccin Gumboro	Lần	3	3
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	2	2
-	Vaccin bệnh phù đầu	Lần	2	2
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lần	1	1
-	Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	Lần	2	2
-	Vaccin cầu trùng	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	2	2
2	<i>Giai đoạn gà hậu bị</i>			
-	Vaccin Gumbore	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin IB	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	Lần	2	2
3	<i>Giai đoạn gà sinh sản</i>			
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất KT so với tổng chi phí thức ăn	%	0,3-0,4	0,3-0,4
VI	Định mức khác (tỷ lệ so với tổng chi phí thức ăn)			
1	Điện nước	%	4,0	4,0
2	Vật rẻ mau hỏng	%	3,5	3,5